

Ngành : **Bất động sản** (Báo cáo gần nhất: [Link](#))

Khuyến nghị

MUA

**CTPCP Nam Long (HSX: NLG)
BƯỚC CHUYỂN MÌNH VÚT BAY**

Giá hiện tại:	25,000	Ngày viết báo cáo:	23/06/2020	Cơ cấu cổ đông	
Giá mục tiêu trước đây	42,800	Cổ phiếu lưu hành (Triệu)	250	Nguyễn Xuân Quang	13.9%
Giá mục tiêu mới:	34.600	Vốn hóa (tỷ đồng)	9,965	IBEWORTH PTE LTD	10.3%
Tỷ suất cổ tức	4%	Thanh khoản bình quân 6 tháng:	1,877,450	CTCP Đầu Tư Thái Bình	6.3%
Tiềm năng tăng giá	23.4%	Sở hữu nước ngoài	47.95%	TRẦN THANH PHONG	4.9%

Chuyên viên phân tích ngành:

Phan Quốc Bửu
(**Bất động sản, Bán lẻ**)
buupq@bsc.com.vn

Chuyên viên phân tích kỹ thuật:

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Giá khuyến nghị: 45,000 VND
Giá cắt lỗ: 31,500 VND

Định giá

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **MUA** cổ phiếu NLG và nâng giá mục tiêu lên mức 42.800 đồng/cp (+19.4% so với mức giá đóng cửa ngày 22/02/2021) dựa trên phương pháp RNAV do thay đổi một số giả định sau: (i) Đánh giá và bổ sung, điều chỉnh tỷ trọng lại danh mục các dự án, (2) Giảm mức chiết khấu WACC dự án từ mức 13% về mức 11.5% do yếu tố mặt bằng lãi suất giảm, (3) Chiết khấu rủi ro 10%.

Dự báo kết quả kinh doanh

- BSC dự báo doanh thu và lợi nhuận năm 2021 của NLG lần lượt ước đạt 6,557 tỷ đồng (+190.2% YoY) và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ đạt 1,178 tỷ đồng (+41% YoY). EPS FW 2021 = 3,923 đồng. PE FW 2021 = 9.2 lần.

Bảng so sánh giá CP và VN- Index



Quan điểm đầu tư

- Tổng giá trị mở bán giai đoạn 2021-2022 dự kiến ghi nhận mức kỷ lục 25,776 tỷ đồng, sẽ là đòn bẩy cho NLG đột phá trong tương lai.
- Sở hữu quỹ đất sạch có quy mô lớn 681 ha, đảm bảo nguồn tăng trưởng lợi nhuận giai đoạn 2021-2025.

Rủi ro

- Kế hoạch mở bán các dự án bị chậm lại do vấn đề pháp lý và dịch Covid-19
- Rủi ro chung ngành bất động sản (lãi suất cho vay, tính chu kỳ ngành)

Bảng so sánh P/E và VN index



Cập nhật doanh nghiệp

- 2020: Tập trung tái cơ cấu danh mục dự án và gia tăng quỹ đất mới.** DTT và LNST ghi nhận tăng trưởng sụt giảm lần lượt -11% YoY và -13% YoY, trong đó chuyển nhượng dự án hỗ trợ chính cho lợi nhuận của NLG (chiếm đến hơn 74.8% tổng lợi nhuận TT).
- Tổng giá trị mở bán mới (Pre-sales) năm 2020 giảm mạnh do ảnh hưởng từ (i) Dịch Covid-19 và (2) Thủ tục pháp lý bị chậm,** đạt 3,811 tỷ đồng (-35.5% YoY), với 1,128 sản phẩm

	2020	2021F	Peer	VN-Index		2018	2019	2020	2021F
PE (x)	12.3	9.2	13.7	16.9	Doanh thu	3,480	2,546	2,217	6,432
PB (x)	1.8	1.6	1.7	2.2	Lợi nhuận gộp	1,503	1,066	671	2,142
PS (x)	24.7	36.7	3.6	1.7	Lợi nhuận sau thuế	763	960	835	1,178
ROE (%)	14.9%	18.1%	17.8%	12.9%	EPS	3,193	3,697	2,927	4,130
ROA (%)	6.2%	7.5%	5.5%	2.2%	Tăng trưởng EPS	-6%	16%	-21%	41%
EV/ EBITDA (x)	9.1	14.1	3.6	15.6	Nợ ròng/ VCSH	22%	17%	44%	29%

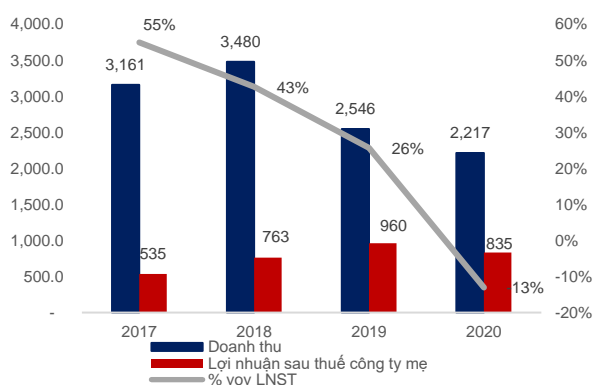
BÁO CÁO CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

2020: Tập trung tái cơ cấu danh mục dự án và gia tăng quỹ đất mới.

Doanh thu thuần và LNST ghi nhận mức sụt giảm lần lượt -11% YoY và -13% YoY chủ yếu do thiếu hụt sản phẩm bàn giao trong năm 2020 do dịch Covid-19. Lũy kế cả năm 2020, NLG chỉ bàn giao 1,005 sản phẩm (-59.7% YoY), tương ứng 2,547 tỷ đồng doanh thu (-34% YoY). Biên lợi nhuận gộp suy giảm từ mức 42% năm 2019 xuống còn mức 30% năm 2020 so với chủ yếu do tỷ trọng đóng góp bàn giao các sản phẩm bất động sản thấp hơn cùng kỳ.

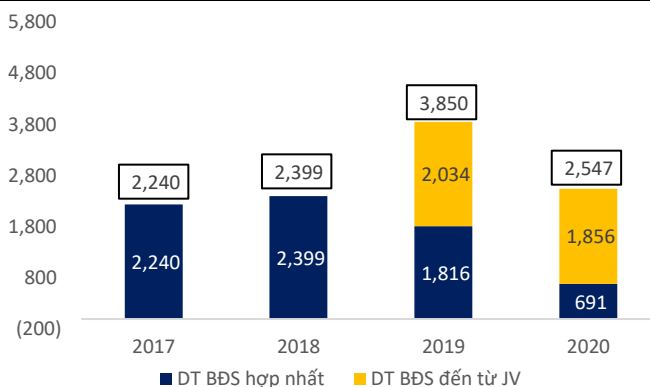
Chuyển nhượng dự án hỗ trợ chính cho lợi nhuận của NLG trong năm 2020, đóng góp đến hơn 74.8% tổng lợi nhuận TT của NLG năm 2020, chủ yếu đến từ việc chuyển nhượng 34.9% sở hữu dự án DN WaterFront.

Lợi nhuận 2020 bị ảnh hưởng do việc thiếu hụt dự án bàn giao và ảnh hưởng dịch Covid-19



Nguồn: FiinPro, BSC Research

NLG dần chuyển đổi mô hình hợp tác phát triển các đối tác nước ngoài cho các dự án quy mô lớn

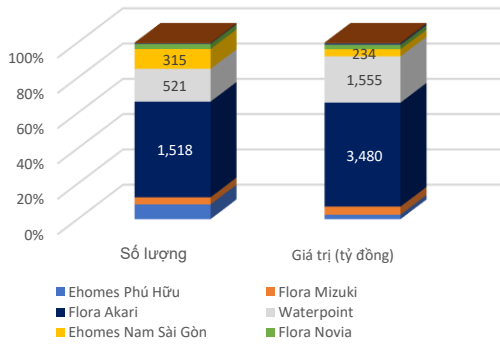


Nguồn: FiinPro, BSC Research

	2019	2020	% YoY
Doanh thu	2,549	2,260	-11%
DT bán đất, căn hộ, nhà phố, biệt thự	1,968	691	-63%
Mảng xây dựng	428	759	78%
Cung cấp dịch vụ	132	607	359%
Doanh thu từ chuyển nhượng dự án	-	146	
Lợi nhuận gộp	1,066	671	-37%
<i>Biên lợi nhuận gộp</i>	<i>42%</i>	<i>30%</i>	
Chi phí bán hàng & QLDN	425	434	2%
<i>SG&A/DTT</i>	<i>17%</i>	<i>19%</i>	
EBIT	642	236	-63%
Doanh thu tài chính	120	727	505%
Chi phí tài chính	44	103	131%
Lãi/Lỗ từ công ty liên kết	126	142	13%
LN trước thuế	1,226	1,015	-17%
Thuế TNDN	219	165	
Lợi nhuận sau thuế	1,007	850	-16%
Lợi ích cổ đông thiểu số	47	15	
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	960	835	-13%
EPS cơ bản (đồng)	3,697	2,927	
Biên LNG	42%	30%	
Biên LN ròng	38%	37%	

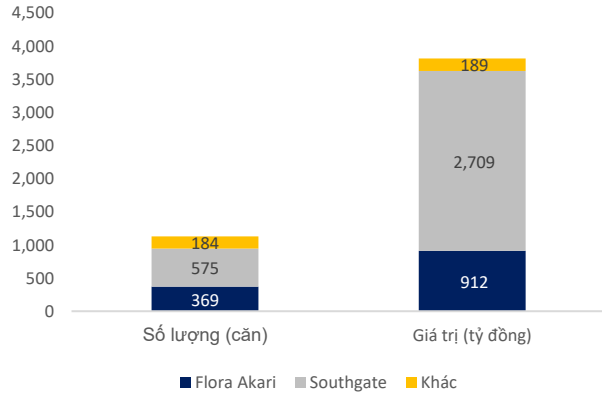
Tổng giá trị mở bán mới (Pre-sales) năm 2020 giảm mạnh do ảnh hưởng từ (i) Dịch Covid-19 và (2) Thủ tục pháp lý bị chậm. Tổng giá trị pre-sales năm 2020 đạt 3,811 tỷ đồng (-35.5% YoY), với 1,128 sản phẩm. Tổng giá trị pre-sales lũy kế đến cuối năm 2020 đạt 7,679 tỷ đồng. So với kế hoạch đặt ra, NLG chỉ thực hiện được 75% số lượng sản phẩm mở bán chủ yếu do dịch bệnh Covid-19 và các vấn đề thủ tục phê duyệt pháp lý còn chậm.

Tổng giá trị và số lượng sản phẩm mở bán năm 2019



Nguồn: NLG, BSC Research

Tổng giá trị và số lượng sản phẩm mở bán năm 2020

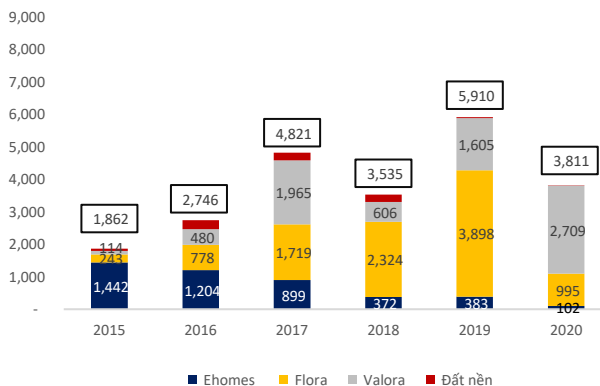


Nguồn: NLG, BSC Research

Tuy nhiên, tổng giá trị mở bán giai đoạn 2021-2022 dự kiến ghi nhận mức kỷ lục 25,776 tỷ đồng, sẽ là đòn bẩy cho NLG đột phá trong tương lai. Với việc triển khai thêm 4 dự án lớn với tổng quy mô diện tích 273 ha, BSC cho rằng đây sẽ là điểm đột phá giúp quy mô và định giá của NLG cải thiện đáng kể, qua đó đảm bảo tăng trưởng lợi nhuận cho giai đoạn 2021-2025. Theo ước tính của BSC,

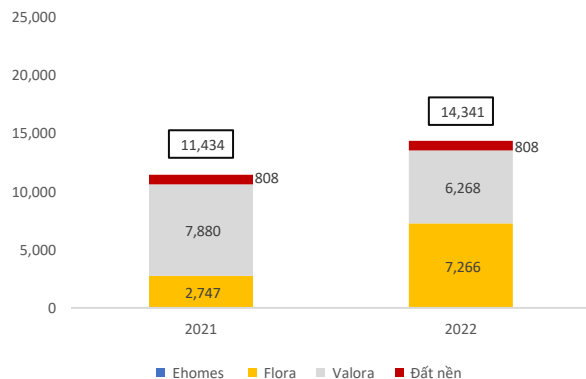
- Tổng giá trị và số lượng sản phẩm mở mới năm 2021 ước đạt lần lượt 11,434 tỷ đồng (+300% YoY) và 2,806 sản phẩm (+29.7% YoY).
- Tổng giá trị và số lượng sản phẩm mở mới năm 2022 đạt lần lượt 14,341 tỷ đồng (+25.4% YoY) và 6,405 sản phẩm (+38% YoY).
- Một số dự án trọng điểm được mở bán giai đoạn 2021-2022 bao gồm Akari City, Mizuki Park, SouthGate, Cần Thơ 43ha, Paragon Đại Phước, Waterfront, Vssip Hải Phòng.

Mở bán các dự án mới trong năm 2020 sụt giảm do dịch Covid-19 và phê duyệt pháp lý,..



Nguồn: NLG, BSC Research

Tổng giá trị mở bán mới GD 2021-2022 bằng 1.13 lần tổng giá trị NLG đã mở bán GD 2015-2020.



Nguồn: NLG, BSC Research

Bảng cập nhật tiến độ dự án và kế hoạch mở bán 2021

Dự án **Tiến độ xây dựng**

Akara City



Đã hoàn thiện cơ bản mặt ngoài, bắt đầu bàn giao trong năm 2021.

SouthGate



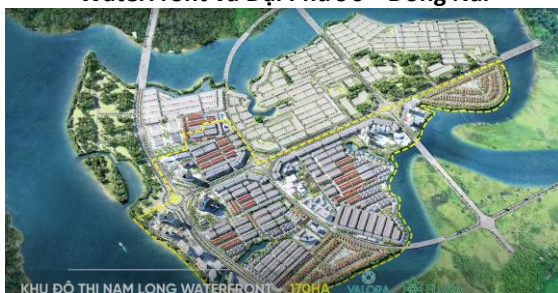
Tiếp tục bàn giao các sản phẩm trong năm 2021 và mở bán các giai đoạn tiếp theo

Mizuki Park



Dự kiến tiếp tục mở bán 1,400 căn trong năm 2021

WaterFront và Đại Phước – Đồng Nai



NLG vừa tăng tỷ lệ sở hữu dự án lên mức 65% dự án Water Front.

Dự kiến đưa hai dự án vào mở bán GĐ1 trong năm 2021.

Nam Long Hải Phòng

Quy mô dự kiến: 730 căn biệt thự nhà phố và 2,300 căn hộ, dự kiến mở bán từ năm 2022

Nguồn: BSC Research

Tên dự án	Vị trí	Diện tích (ha)	Số lượng sản phẩm	Tỷ lệ bán hàng	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026
Mizuki Park	HCMC	26.4	4,044	35%							
Akari City	HCMC	8.8	5,128	37%							
SouthGate (165 ha)	Long An	165	2,962	45%							
Vssip Hải Phòng	Hải Phòng	170	3,096	N/A							
Cần Thơ	Cần Thơ	43	1,567	N/A							
Paragon Đại Phước	Đồng Nai	21.4	587	N/A							
Spring WaterFront	Đồng Nai	45	3,691	N/A							
WaterPoint P2	Long An	190	6,538	N/A							

Nguồn: BSC Research

2021: Năm ghi dấu sự chuyển mình cả về chất và lượng

Giai đoạn 2021-2022 sẽ là điểm rơi lợi nhuận nhờ bàn giao một loạt dự án lớn. Trong vài năm vừa qua, chúng tôi nhận thấy NLG đã (i) đẩy mạnh việc gia tăng thêm quỹ đất mở rộng ra khu vực các tỉnh thành lân cận như Bình Dương, Hải Phòng, Cần Thơ (quỹ đất hiện tại đạt 681ha), (ii) mở rộng cấu trúc danh mục sản phẩm với nhóm sản phẩm đất nền, nhà phố & biệt thự.

BSC đánh giá với việc triển khai hàng loạt các dự án có quy mô trên >40ha (giai đoạn 2021-2025) so với quy mô trước đó chỉ 6-10ha (Giai đoạn 2016-2020) sẽ giúp quy mô về doanh thu và lợi nhuận của NLG sẽ có sự chuyển biến đáng kể. Ngoài ra dòng sản phẩm Valora sẽ là dòng phát triển chính trong vài năm tới do đặc thù của vị trí dự án.

Lợi nhuận 2021 chủ yếu đến (1) từ dự án Waterpoint – GD1, Mizuki Park, Novia và (2) Chuyển nhượng dự án. BSC dự báo doanh thu và lợi nhuận năm 2021 của NLG lần lượt ước đạt 6,557 tỷ đồng (+190.2% YoY) và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ đạt 1,178 tỷ đồng (+41% YoY). EPS FW 2021 = 3,923 đồng. PE FW 2021 = 9.2 lần. Nguồn lợi nhuận hạch toán chủ yếu đến từ bàn giao các dự án:

- Akari City (bàn giao khoảng 1,300 sản phẩm, chiếm 47% cơ cấu doanh thu)
- Cần Thơ 47ha (bàn giao 700 sản phẩm đất nền, chiếm 23.6% cơ cấu doanh thu)
- SouthGate (bàn giao 630 sản phẩm, ghi nhận tại khoản mục lãi đến từ công ty liên kết)

Đơn vị: Tỷ đồng	2017A	2018A	2019E	2020E	2021F
Doanh thu	3,165	3,480	2,549	2,260	6,557
% YoY	0%	0%	0%	0%	0%
Giá vốn hàng bán	1,866	1,976	1,480	1,546	4,290
Lợi nhuận gộp	1,295	1,503	1,066	671	2,142
Chi phí bán hàng	219	252	119	68	131
Chi phí QLDN	195	239	306	367	450
EBIT	881.3	1,012.9	641.6	236.3	1,560.6
Doanh thu tài chính	94.8	129.0	120.1	726.7	176.6
Chi phí tài chính	29.3	37.0	44.4	102.5	119.5
Lãi/Lỗ từ công ty liên kết	(3)	14	126	142	371
LN trước thuế	950	1,128	1,226	1,015	2,005
Thuế TNDN	194	241	219	165	327
Lợi nhuận sau thuế	756	887	1,007	850	1,679
Lợi ích cổ đông thiểu số	221	124	47	15	501
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	535	763	960	835	1,178
% YoY	55%	43%	26%	-13%	41%
EPS cơ bản (đồng)	3,403	3,193	3,697	2,927	4,130
Biên LNG	41%	43%	42%	30%	33%
Biên LN ròng	17%	22%	38%	37%	18%
ROE	19%	17%	19%	15%	18%

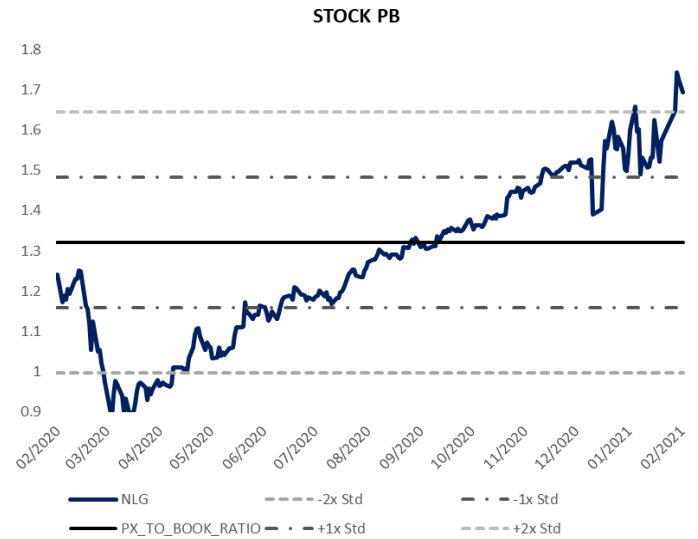
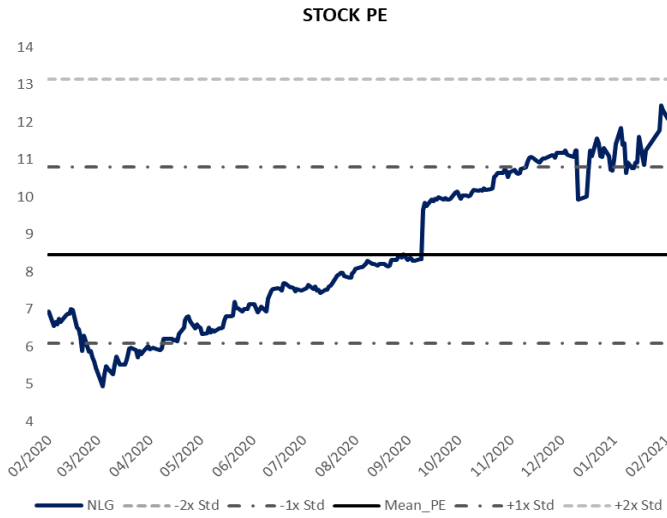
Nguồn: BSC Research

ĐỊNH GIÁ

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **MUA** cổ phiếu NLG và nâng giá mục tiêu lên mức 42.800 đồng/cp (+19.4% so với mức giá đóng cửa ngày 22/02/2021) dựa trên phương pháp RNAV do thay đổi một số giả định sau:

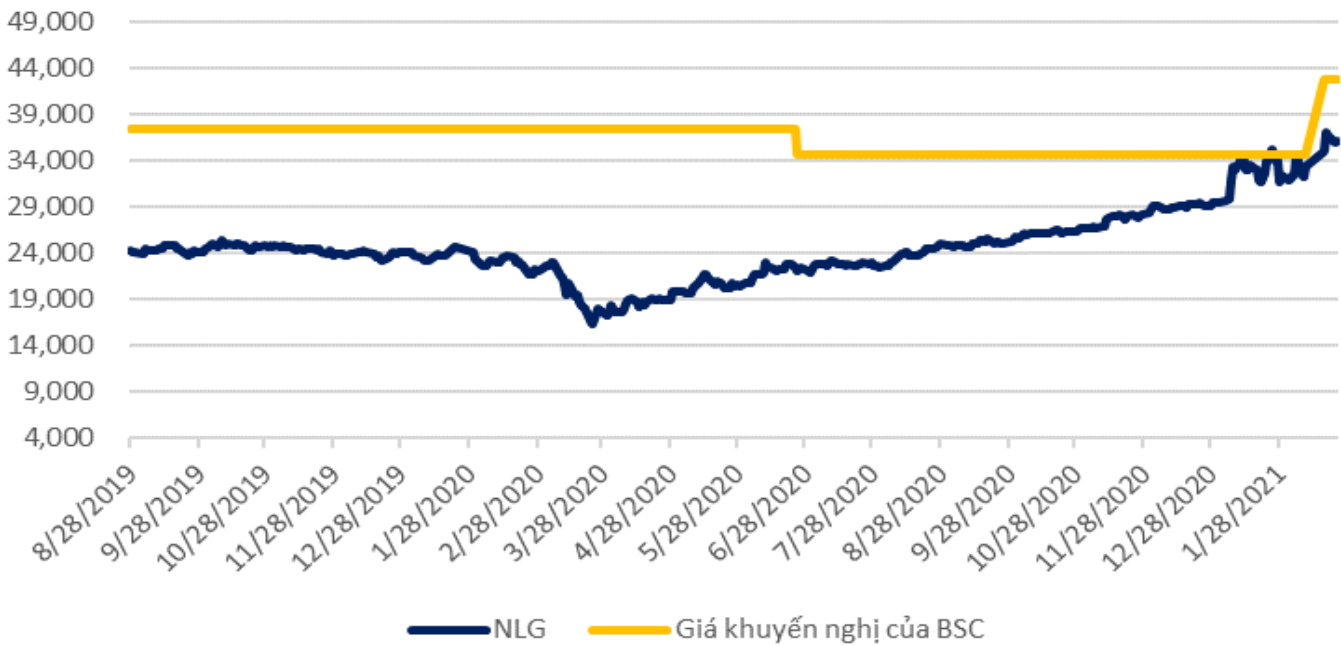
- Dựa trên tính khả thi và kế hoạch triển khai dự án, thay đổi phương pháp định giá từ phương pháp sổ sách và so sánh sang phương pháp dòng tiền các dự án như Paragon Đại Phước, Waterpoint GĐ-2.
- Đưa vào thêm các dự án mới Cần Thơ 43ha, nâng tỷ trọng dự án WaterFront từ mức 35% lên 70%.
- Giảm mức chiết khấu WACC dự án từ mức 13% về mức 11.5% do yếu tố mặt bằng lãi suất giảm.
- Chiết khấu 10% cho rủi ro triển khai dự án, bán hàng chậm và các yếu tố ảnh hưởng phê duyệt pháp lý dự án.

VALUATION					
bVND	Phương pháp	Tổng giá trị NAV	Tỷ lệ sở hữu	>NLG	
Các dự án					13,391
Paragon Đại Phước	DCF	1,758	100%		1,758
Vssip Hải Phòng	DCF	1,176	50%		588
Mizuki Park	DCF	2,323	50%		1,162
Waterpoint GĐ 1	DCF	3,757	50%		1,878
Waterpoint Phase 2	DCF	2,180	100%		2,180
Akari City	DCF	3,170	50%		1,585
Cần Thơ	DCF	1,435	100%		1,435
WaterFront	DCF	3,454	70%		2,418
Dự án khác	BV	388	100%		388
(+) Tiền mặt		2,196			2,196
(-) Nợ		2,457			2,457
Tổng giá trị NAV					13,131
Tỷ lệ chiết khấu rủi ro					11,817
Số lượng cổ phiếu lưu hành					276,056,209
Giá trị hợp lý					42,808
Giá cổ phiếu	2/23/2021				35,950
Tiềm năng tăng giá					19.08%
WACC		12%			



BIẾN ĐỘNG GIÁ CỔ PHIẾU SO VỚI KHUYẾN NGHỊ

BIẾN ĐỘNG GIÁ CỔ PHIẾU SO VỚI KHUYẾN NGHỊ BSC



PHỤ LỤC

KQKD(Tỷ đồng)	2018	2019	2020	2021F
Doanh thu thuần	3,480	2,546	2,217	6,432
Giá vốn hàng bán	1,976	1,480	1,546	4,290
Lợi nhuận gộp	1,503	1,066	671	2,142
Chi phí bán hàng	(252)	(119)	(68)	(131)
Chi phí QLDN	(239)	(306)	(367)	(450)
Lãi/lỗ HĐKD	1,013	642	236	1,561
Doanh thu tài chính	129	120	727	177
Chi phí tài chính	(37)	(44)	(103)	(120)
Chi phí lãi vay	(36)	(40)	(55)	(49)
Lợi nhuận từ CTLĐ/LK	14	126	142	371
Lãi/lỗ khác	9	383	13	17
Lợi nhuận trước thuế	1,128	1,226	1,015	2,005
Thuế thu nhập DN	(241)	(219)	(165)	(327)
LN sau thuế	887	1,007	850	1,679
CĐTS	124	47	15	501
LNST - CĐTS	763	960	835	1,178
EBITDA	1,026	657	259	1,596
EPS	3,193	3,697	2,927	4,130

CĐKT (Tỷ đồng)	2018	2019	2020	2021F
Tiền và tương đương tiền	2,084	1,894	1,096	1,964
Đầu tư ngắn hạn	73	46	46	46
Phải thu ngắn hạn	1,833	1,500	1,969	2,695
Tồn kho	3,261	4,205	6,028	5,766
TS ngắn hạn khác	126	109	161	458
TS ngắn hạn	7,320	7,782	9,300	10,930
TS hữu hình	52	71	77	168
Khấu hao	13	16	23	35
TS dở dang dài hạn	10	287	47	47
ĐT dài hạn	38	191	198	198
TS dài hạn khác	271	288	320	928
TS dài hạn	2,254	3,006	4,160	4,859
Tổng TS	9,574	10,788	13,460	15,789
Nợ phải trả	-	-	-	-
Vay ngắn hạn	201	63	932	475
Nợ ngắn hạn khác	2,222	2,661	3,121	5,148
Tổng Nợ ngắn hạn	2,694	2,899	4,386	5,926
Vay dài hạn	806	806	1,525	1,398
Nợ dài hạn khác	790	883	829	829
Tổng Nợ dài hạn	1,596	1,689	2,354	2,226
Tổng Nợ	4,290	4,588	6,740	8,153
Vốn góp	2,391	2,597	2,853	2,853
Thặng dư vốn cổ phần	989	989	989	989
LN chưa phân phối	1,294	1,839	2,133	3,049
Vốn chủ khác	(73)	(370)	(371)	(371)
Cổ đông thiểu số	684	1,145	1,117	1,117
Tổng Vốn chủ sở hữu	4,600	5,054	5,603	6,519
Tổng nguồn vốn	7,865	9,574	10,788	13,460
Số lượng cổ phiếu lưu hành	239	260	285	285

LCTT (Tỷ đồng)	2018	2019	2020	2021F
(Lỗ)/LNST	763	960	835	1,178
Khấu hao và phân bổ	13	16	23	35
Thay đổi vốn lưu động	(1,104)	(175)	(1,811)	628
Điều chỉnh khác	1,321	(252)	(111)	-
LCTT từ HĐ KD	991	547	(1,067)	1,841
Tiền chi mua TSCĐ	(15)	(302)	(43)	(126)
Đầu tư khác	(1,574)	(231)	(935)	-
LCTT từ HĐ Đầu tư	(1,830)	(631)	(1,016)	(126)
Tiền chi trả cổ tức	(207)	(244)	(262)	(262)
Tiền từ vay ròng	600	(138)	1,561	(585)
Tiền thu khác	447	276	(21)	-
LCTT từ HĐ Tài chính	840	(106)	1,278	(846)
Dòng tiền đầu kỳ	2,082	2,084	1,900	1,096
Tiền trong ki	2	(190)	(804)	869
Dòng tiền cuối kỳ	2,084	1,900	1,096	1,964

Chỉ số(%)	2018	2019	2020	2021F
Khả năng thanh toán				
H số TT ngắn hạn	0.4	1.1	1.0	1.0
H số TT nhanh	2.7	0.7	0.6	0.7

Cơ cấu vốn	2018	2019	2020	2021F
H số Nợ/TTS	11%	8%	18%	12%
H số Nợ/VCSH	22%	17%	44%	29%

Năng lực hoạt động	2018	2019	2020	2021F
Số ngày HTK	126	239	286	132
Số ngày phải thu	660	921	1208	502
Số ngày phải trả	64	35	28	29
CCC	722	1124	1465	605

Tỉ suất lợi nhuận	2018	2019	2020	2021F
Lợi nhuận gộp	43.2%	41.9%	30.3%	33.3%
Lợi nhuận LNST	21.9%	37.7%	36.9%	18.0%
ROE	16.6%	19.0%	14.9%	18.1%
ROA	8.0%	8.9%	6.2%	7.5%

Định Giá	2018	2019	2020	2021F
PE	11.3	9.7	12.3	9.2
PB	1.9	1.8	1.8	1.6

Tăng trưởng	2018	2019	2020	2021F
Tăng trưởng DTT	10.1%	-26.8%	-12.9%	190.2%
Tăng trưởng EBIT	14.9%	-36.7%	-63.2%	560.4%
Tăng trưởng LNST	18.7%	8.7%	-17.2%	97.6%
Tăng trưởng EPS	-6.2%	15.8%	-20.8%	41.1%

Nguồn: BSC Research.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10&11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84439352722
Fax: +84422200669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh
Tel: +84838218885
Fax: +84838218510

<https://www.bsc.com.vn>
<https://www.facebook.com/BIDVSecurities>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>